

Số: 2487 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 11 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho một số hộ dân bị ảnh hưởng do GPMB dự án Khu nghỉ dưỡng cao cấp Cát Hải Bay (đợt 3)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 của UBND tỉnh ban hành quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 41/2021/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Khu du lịch khách sạn nghỉ dưỡng Vĩnh Hội thuộc Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định;

Quyết định số 54/2023/QĐ-UBND ngày 25/8/2023 của UBND tỉnh về việc bổ sung Điều 6a của quy định kèm theo Quyết định số 41/2021/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của UBND tỉnh ban hành Quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Khu du lịch khách sạn nghỉ dưỡng Vĩnh Hội thuộc Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 06/02/2024 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban kèm theo Quyết định số 41/2021/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của UBND tỉnh ban hành Quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Khu du lịch khách sạn nghỉ dưỡng Vĩnh Hội thuộc Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định (được đính chính tại Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 27/3/2024 của UBND tỉnh);

Căn cứ Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 14/5/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mô mã khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 435/QĐ-UBND ngày 03/02/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án Khu du lịch khách sạn nghỉ dưỡng Vĩnh Hội tại thôn Vĩnh Hội, xã Cát Hải, huyện Phù Cát, Khu kinh tế Nhơn Hội;

Theo Quyết định số 421/QĐ-BQL ngày 12/12/2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế về việc phê duyệt Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu nghỉ dưỡng cao cấp Cát Hải Bay;

Theo đề nghị của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ GPMB và tái định cư dự án Khu du lịch Khách sạn nghỉ dưỡng Vĩnh Hội tại Tờ trình số 31/TTr-HĐBT ngày 05/7/2024 (kèm theo Biên bản họp Hội đồng ngày 05/6/2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho một số hộ dân bị ảnh hưởng do GPMB dự án Khu nghỉ dưỡng cao cấp Cát Hải Bay (đợt 3), với các nội dung cụ thể như sau:

1. Về bồi thường, hỗ trợ:

- Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ; chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) và chi phí dự phòng tổ chức thực hiện cưỡng chế là **43.790.842.677 đồng** (Bốn mươi ba tỷ, bảy trăm chín mươi triệu, tám trăm bốn mươi hai nghìn, sáu trăm bảy mươi bảy đồng), trong đó:

+ Giá trị bồi thường, hỗ trợ:	42.637.182.659 đồng.
+ Giá trị hỗ trợ thuê nhà ở:	120.000.000 đồng.
+ Thương đẩy nhanh tiến độ GPMB:	91.000.000 đồng.
+ Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%):	856.963.653 đồng.
+ Kinh phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất:	85.696.365 đồng.
- Nguồn vốn chi trả: Vốn ứng trước của Nhà đầu tư.	

(Chi tiết như Phụ lục số 01, 02, 03 kèm theo Quyết định này)

2. Về tái định cư:

Bố trí 21 lô đất tái định cư cho 08 hộ gia đình và 11 cặp vợ chồng tăng thêm trong hộ chính, với tổng diện tích 3.340,13m² tại các Khu tái định cư Cát Tiến mới (Khu 2); Khu đô thị và tái định cư Vĩnh Hội. Tiền sử dụng đất các hộ này phải nộp là **7.229.598.000 đồng** (Bảy tỷ, hai trăm hai mươi chín triệu, năm trăm chín mươi tám nghìn đồng).

(Chi tiết như Phụ lục số 04 kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Giao Ban Quản lý Khu kinh tế chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1735/QĐ-CTUBND ngày 208/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế; Chủ tịch UBND huyện Phù Cát; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và hộ dân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP KT;
- UBND xã Cát Hải;
- Lưu: VT, K6, K16.

[Handwritten signature]

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



[Handwritten signature]
Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục số 01

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO MỘT SỐ HỘ DÂN BỊ ẢNH HƯỞNG
DO GPMB ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU NGHỈ DƯỠNG CAO CẤP CÁT HẢI BAY (ĐỢT 3)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)				
				Tiền bồi thường, hỗ trợ đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cây cối, hoa màu	Chính sách hỗ trợ	Giá trị BT, HT (đồng)
1	Lê Văn Bình Trần Thị Tuyết Sương	Vĩnh Hội, xã Cát Hải	4.549,30	2.540.472.900	1.941.606.720	45.496.580	1.351.499.000	5.879.075.200
2	Lê Kim Thanh	Vĩnh Hội, xã Cát Hải	4.288,40	1.436.129.184	985.431.447	42.875.400	1.394.550.500	3.858.986.531
3	Nguyễn Thị Hạnh	Vĩnh Hội, xã Cát Hải	2.392,50	1.030.485.420	467.768.708	37.216.400	681.195.000	2.216.665.528
4	Mai Hữu Lộc Võ Thị Nhân	Vĩnh Hội, xã Cát Hải	5.208,30	2.099.031.182	1.140.891.638	36.772.880	789.081.000	4.065.776.700
5	Nguyễn Xuân Đào Phạm Thị Lễ	Vĩnh Hội, xã Cát Hải	2.471,30	1.992.654.993	1.403.178.864	18.462.220	184.287.500	3.598.583.577
6	Lê Văn Ba Trần Thị Túc	Vĩnh Hội, xã Cát Hải	5.418,50	2.604.038.040	1.479.570.712	48.407.780	1.697.592.000	5.829.608.532
7	Lê Tân Phước	Vĩnh Hội, xã Cát Hải	1.036,00	15.257.970	3.143.166	4.441.800	0	22.842.936
8	Đỗ Ngọc Hưng Nguyễn Thị Phẩm	Vĩnh Hội, xã Cát Hải	3.811,00	1.979.478.240	764.845.163	28.333.460	1.166.803.000	3.939.459.863
9	Đỗ Chuyên Nguyễn Thị Trúc	Vĩnh Hội, xã Cát Hải	28.097,70	4.457.135.470	1.923.914.258	208.246.480	5.259.665.000	11.848.961.208
10	Đỗ Quang Hiền Huỳnh Thị Kim Ngọc	Vĩnh Hội, xã Cát Hải	317,50	0	0	4.000.500	0	4.000.500
11	Nguyễn Xuân Phong Nguyễn Thị Mỹ Lệ	Vĩnh Hội, xã Cát Hải	3.759,60	153.619.011	37.694.947	21.805.680	272.416.500	485.536.138

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)				
				Tiền bồi thường, hỗ trợ đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cây cối, hoa màu	Chính sách hỗ trợ	Giá trị BT, HT (đồng)
12	Đỗ Thị Ngọc Anh	Phuong Phi, xã Cát Tiến	2.791,90	174.214.560	20.819.367	22.596.020	670.056.000	887.685.947
A	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ							42.637.182.659
B	Hỗ trợ tiền thuê nhà ở (Theo Phục lục số 02)							120.000.000
C	Thưởng GPMB (Theo Phục lục số 03)							91.000.000
D	Chi phí GPMB 2%*(A+B+C)							856.963.653
E	Chi phí dự phòng tổ chức cưỡng chế 0,2%*(A+B+C)							85.696.365
G	Tổng cộng							43.790.842.677

Phụ lục số 02

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ HỖ TRỢ THUÊ NHÀ Ở

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Hỗ trợ thuê nhà	Chi chú
1	Lê Văn Bình Trần Thị Tuyết Sương	Vĩnh Hội, xã Cát Hải	12.000.000	
2	Lê Kim Thanh	Vĩnh Hội, xã Cát Hải	24.000.000	02 hộ gia đình được hỗ trợ
3	Nguyễn Thị Hạnh	Vĩnh Hội, xã Cát Hải	12.000.000	
4	Mai Hữu Lộc Võ Thị Nhân	Vĩnh Hội, xã Cát Hải	12.000.000	
5	Nguyễn Xuân Đào Phạm Thị Lễ	Vĩnh Hội, xã Cát Hải	12.000.000	
6	Lê Văn Ba Trần Thị Túc	Vĩnh Hội, xã Cát Hải	12.000.000	
7	Đỗ Ngọc Hưng Nguyễn Thị Phẩm	Vĩnh Hội, xã Cát Hải	12.000.000	
8	Đỗ Chuyên Nguyễn Thị Trúc	Vĩnh Hội, xã Cát Hải	24.000.000	02 hộ gia đình được hỗ trợ
Tổng cộng			120.000.000	

Phụ lục số 03

BẢNG TỔNG HỢP THƯỜNG ĐÃY NHANH TIỀN ĐỘ GPMB

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Giá trị thưởng (đồng)	Cấp nhà	Ghi chú
1	Lê Văn Bình Trần Thị Tuyết Sương	Vĩnh Hội Cát Hải	14.000.000	Nhà N5	02 hộ được thưởng GPMB
2	Lê Kim Thanh	Vĩnh Hội Cát Hải	21.000.000	Nhà N5, N6	03 hộ được thưởng GPMB
3	Nguyễn Thị Hạnh	Vĩnh Hội Cát Hải	7.000.000	Nhà N6	
4	Mai Hữu Lộc Võ Thị Nhân	Vĩnh Hội Cát Hải	7.000.000	Nhà N5	
5	Nguyễn Xuân Đào Phạm Thị Lễ	Vĩnh Hội Cát Hải	7.000.000	Nhà N5	
6	Lê Văn Ba Trần Thị Túc	Vĩnh Hội Cát Hải	14.000.000	Nhà N5	02 hộ được thưởng GPMB
7	Đỗ Ngọc Hưng Nguyễn Thị Phẩm	Vĩnh Hội Cát Hải	7.000.000	Nhà N5	
8	Đỗ Chuyên Nguyễn Thị Trúc	Vĩnh Hội Cát Hải	14.000.000	Nhà N5	02 hộ được thưởng GPMB
Tổng cộng			91.000.000		

Phụ lục số 04

**BẢNG TỔNG HỢP GIAO ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ CHO MỘT SỐ HỘ DÂN BỊ ẢNH HƯỞNG
DO GPMB ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU NGHỈ DƯỠNG CAO CẤP CÁT HẢI BAY (ĐỢT 3)**
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Bố trí đất tái định cư				Tiền sử dụng đất hộ phải nộp (đồng)	Ghi chú
			Vị trí đất tái định cư	Diện tích (m ²)	Giá đất ở cụ thể tái định cư (đồng/m ²)	Giá đất ở cụ thể theo thị trường (đồng/m ²)		
1	Lê Văn Bình Trần Thị Tuyết Sương	Vĩnh Hội Cát Hải	Lô số 7, đường ĐS1 (lộ giới 12m), phân khu TDC10, Khu đô thị và tái định cư Vĩnh Hội	202,40	3.000.000	3.360.000	607.200.000	Nộp theo giá đất ở cụ thể tái định cư
2	Lê Văn Bình Trần Thị Tuyết Sương	Vĩnh Hội Cát Hải	Lô số 2, đường ĐS4 (lộ giới 14m), phân khu TDC16, Khu đô thị và tái định cư Vĩnh Hội	200,00	1.500.000	1.680.000	300.000.000	Nộp theo giá đất ở cụ thể tái định cư (lô thứ 2 trong hộ Lê Văn Bình)
3	Lê Kim Thanh	Vĩnh Hội Cát Hải	Lô số 88, đường ĐS5 (lộ giới 10m), phân khu A, Khu tái định cư Cát Tiên (mới) - Khu 2	165,90	1.800.000	2.400.000	298.620.000	Nộp theo giá đất ở cụ thể tái định cư
4	Lê Kim Ngọc Mai Thị Tân	Vĩnh Hội Cát Hải	Lô số 22, đường ĐS8 (lộ giới 10m), phân khu G, Khu tái định cư Cát Tiên (mới) - Khu 2	125,00	1.800.000	2.400.000	225.000.000	Nộp theo giá đất ở cụ thể tái định cư (lô thứ 2 trong hộ ông Lê Kim Thanh)

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Bố trí đất tái định cư				Tiền sử dụng đất hộ phải nộp (đồng)	Ghi chú
			Vị trí đất tái định cư	Diện tích (m ²)	Giá đất ở cụ thể tái định cư (đồng/m ²)	Giá đất ở cụ thể theo thị trường (đồng/m ²)		
5	Nguyễn Thị Hạnh	Vĩnh Hội Cát Hải	Lô số 35, đường ĐS8 (lộ giới 10m), phân khu H, Khu tái định cư Cát Tiến (mới) - Khu 2	176,20	1.800.000	2.400.000	317.160.000	Nộp theo giá đất ở cụ thể tái định cư
6	Nguyễn Thị Hạnh	Vĩnh Hội Cát Hải	Lô số 13, đường ĐS8 (lộ giới 10m), phân khu F, Khu tái định cư Cát Tiến (mới) - Khu 2	125,00	1.800.000	2.400.000	225.000.000	Nộp theo giá đất ở cụ thể tái định cư (lô thứ 2 trong hộ Nguyễn Thị Hạnh)
7	Mai Hữu Lộc Võ Thị Nhân	Vĩnh Hội Cát Hải	Lô số 6, đường ĐS1 (lộ giới 12m), phân khu TDC10, Khu đô thị và tái định cư Vĩnh Hội	202,40	3.000.000	3.360.000	607.200.000	Nộp theo giá đất ở cụ thể tái định cư
8	Mai Ngọc Hậu Trần Thị Oanh	Vĩnh Hội Cát Hải	Lô số 24, đường ĐS8 (lộ giới 10m), phân khu G, Khu tái định cư Cát Tiến (mới) - Khu 2	125,00	1.800.000	2.400.000	225.000.000	Nộp theo giá đất ở cụ thể tái định cư (lô thứ 2 trong hộ Mai Hữu Lộc)
9	Nguyễn Xuân Đào Phạm Thị Lễ	Vĩnh Hội Cát Hải	Lô số 5, đường ĐS1 (lộ giới 12m), phân khu TDC10, Khu đô thị và tái định cư Vĩnh Hội	202,40	3.000.000	3.360.000	607.200.000	Nộp theo giá đất ở cụ thể tái định cư
10	Nguyễn Xuân Hà Nguyễn Thị Hân Ly	Vĩnh Hội Cát Hải	Lô số 3, đường ĐS4 (lộ giới 14m), phân khu TDC16, Khu đô thị và tái định cư Vĩnh Hội	200,00	1.500.000	1.680.000	300.000.000	Nộp theo giá đất ở cụ thể tái định cư (lô thứ 2 trong hộ Nguyễn Xuân Đào)

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Bố trí đất tái định cư				Tiền sử dụng đất hộ phải nộp (đồng)	Ghi chú
			Vị trí đất tái định cư	Diện tích (m ²)	Giá đất ở cụ thể tái định cư (đồng/m ²)	Giá đất ở cụ thể theo thị trường (đồng/m ²)		
11	Lê Văn Ba Trần Thị Túc	Vĩnh Hội Cát Hải	Lô số 14, đường ĐS1 (lộ giới 12m), phân khu TDC11, Khu đô thị và tái định cư Vĩnh Hội	206,13	3.000.000	3.360.000	618.390.000	Nộp theo giá đất ở cụ thể tái định cư
12	Lê Phú Vinh Võ Thị Phú	Vĩnh Hội Cát Hải	Lô số 1, đường ĐS4 (lộ giới 14m), phân khu TDC16, Khu đô thị và tái định cư Vĩnh Hội	200,00	1.500.000	1.680.000	300.000.000	Nộp theo giá đất ở cụ thể tái định cư (lô thứ 2 trong hộ Lê Văn Ba)
13	Đỗ Ngọc Hưng Nguyễn Thị Phẩm	Vĩnh Hội Cát Hải	Lô số 44, (lô góc đường ĐS6/ĐS8), phân khu H, Khu tái định cư Cát Tiên (mới) - Khu 2	172,80	1.800.000	2.400.000	373.248.000	Nộp theo giá đất ở cụ thể tái định cư (lô góc) nhân hệ số 1,2
14	Đỗ Thị Ngọc Nga Nguyễn Văn Diện	Vĩnh Hội Cát Hải	Lô số 25, đường ĐS8 (lộ giới 10m), phân khu G, Khu tái định cư Cát Tiên (mới) - Khu 2	125,00	1.800.000	2.400.000	276.720.000	Nộp 38,8m ² theo giá đất ở cụ thể tái định cư và 86,2m ² theo giá đất ở cụ thể theo thị trường (lô thứ 2 trong hộ Đỗ Ngọc Hưng)
15	Đỗ Thị Ngọc Vinh Hoàng Văn Thông	Vĩnh Hội Cát Hải	Lô số 23, đường ĐS8 (lộ giới 10m), phân khu G, Khu tái định cư Cát Tiên (mới) - Khu 2	125,00	1.800.000	2.400.000	276.720.000	Nộp 38,8m ² theo giá đất ở cụ thể tái định cư và 86,2m ² theo giá đất ở cụ thể theo thị trường (lô thứ 3 trong hộ Đỗ Ngọc Hưng)

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Bố trí đất tái định cư				Tiền sử dụng đất hộ phải nộp (đồng)	Ghi chú
			Vị trí đất tái định cư	Diện tích (m ²)	Giá đất ở cụ thể tái định cư (đồng/m ²)	Giá đất ở cụ thể theo thị trường (đồng/m ²)		
16	Đỗ Thị Thành Đạt Lê Quốc Vương	Vĩnh Hội Cát Hải	Lô số 27, đường ĐS8 (lộ giới 10m), phân khu G, Khu tái định cư Cát Tiến (mới) - Khu 2	125,00	1.800.000	2.400.000	276.720.000	Nộp 38,8m ² theo giá đất ở cụ thể tái định cư và 86,2m ² theo giá đất ở cụ thể theo thị trường (lô thứ 4 trong hộ Đỗ Ngọc Hưng)
17	Đỗ Chuyên Nguyễn Thị Trúc	Vĩnh Hội Cát Hải	Lô số 45, đường ĐS6 (lộ giới 10m), phân khu H, Khu tái định cư Cát Tiến (mới) - Khu 2	161,90	1.800.000	2.400.000	291.420.000	Nộp theo giá đất ở cụ thể tái định cư
18	Đỗ Thị Kim Hoa Huỳnh Công Trương	Vĩnh Hội Cát Hải	Lô số 5, đường ĐS8 (lộ giới 10m), phân khu F, Khu tái định cư Cát Tiến (mới) - Khu 2	125,00	1.800.000	2.400.000	276.000.000	Nộp 40m ² theo giá đất ở cụ thể tái định cư và 85m ² theo giá đất ở cụ thể theo thị trường (lô thứ 2 trong hộ Đỗ Chuyên)
19	Đỗ Minh Hải Phạm Thị Thu Hường	Vĩnh Hội Cát Hải	Lô số 17, đường ĐS8 (lộ giới 10m), phân khu F, Khu tái định cư Cát Tiến (mới) - Khu 2	125,00	1.800.000	2.400.000	276.000.000	Nộp 40m ² theo giá đất ở cụ thể tái định cư và 85m ² theo giá đất ở cụ thể theo thị trường (lô thứ 3 trong hộ Đỗ Chuyên)
20	Đỗ Quang Hiền Huỳnh Thị Kim Ngọc	Vĩnh Hội Cát Hải	Lô số 26, đường ĐS8 (lộ giới 10m), phân khu G, Khu tái định cư Cát Tiến (mới) - Khu 2	125,00	1.800.000	2.400.000	276.000.000	Nộp 40m ² theo giá đất ở cụ thể tái định cư và 85m ² theo giá đất ở cụ thể theo thị trường (lô thứ 4 trong hộ Đỗ Chuyên)

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Bố trí đất tái định cư				Tiền sử dụng đất hộ phải nộp (đồng)	Ghi chú
			Vị trí đất tái định cư	Diện tích (m ²)	Giá đất ở cụ thể tái định cư (đồng/m ²)	Giá đất ở cụ thể theo thị trường (đồng/m ²)		
21	Đỗ Quang Huy Nguyễn Thị Lệ Vy	Vĩnh Hội Cát Hải	Lô số 30, đường ĐS8 (lộ giới 10m), phân khu H, Khu tái định cư Cát Tiến (mới) - Khu 2	125,00	1.800.000	2.400.000	276.000.000	Nộp 40m ² theo giá đất ở cụ thể tái định cư và 85m ² theo giá đất ở cụ thể theo thị trường (lô thứ 5 trong hộ Đỗ Chuyên)
Tổng tiền sử dụng đất phải nộp							7.229.598.000	



|





